

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN  
SÀI GÒN – HÀ NỘI  
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 561 /2025/CV-SHS

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Hanoi, April 18<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà  
Nội/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Hang Bai ward, Hoan  
Kiem district, Hanoi.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Chí Thành - Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện  
theo pháp luật/Nguyen Chi Thanh – CEO and Legal Representative.

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận  
Hoàn Kiếm, Hà Nội/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Hang  
Bai ward, Hoan Kiem district, Hanoi.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với quý I/2024,  
Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2025 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý I/2024 sang lỗ ở



quý I/2025 hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/*Explaining the loss in after-tax profit in the first quarter of 2025 or the change from profit in the first quarter of 2024 to loss in the first quarter of 2025 or vice versa according to the provisions of Point a Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market:*

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2025 của Công ty là **262.752.614.488** đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế Quý I/2024 là **356.303.615.910** đồng, tức giảm **93.551.001.422** đồng (tương đương giảm **26%**). Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN trong Quý I/2025 kém thuận lợi hơn so với TTCKVN trong Quý I/2024/ *The Company's profit after tax in the first quarter of 2025 was VND 262.752.614.488, while the profit after tax in the first quarter of 2024 was VND 356.303.615.910, a decrease of VND 93.551.001.422 (equivalent to a decrease of 26%). The main reason is that the Vietnamese stock market in the first quarter of 2025 was less favorable than the Vietnamese stock market in the first quarter of 2024.*

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2025 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý I/2024 sang lỗ ở quý I/2025 hoặc ngược lại/Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm b và c, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/*Explaining the loss in after-tax profit in the first quarter of 2025 or the change from profit in the first quarter of 2024 to loss in the first quarter of 2025 or vice versa/The difference in after-tax profit in the reporting period before and after auditing or review is 5% or more, the change from loss to profit or vice versa as prescribed in Points b and c, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market: Không có/No.*

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 18/04/2025, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/News/2025418/1012684/shs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-i-2025.aspx>



<https://www.shs.com.vn/News/2025418/1012683/shs-cong-bo-thong-tin-bao-cao-tai-chinh-quy-i-2025.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

Báo cáo tài chính quý I/2025/*Financial Statements for the first quarter of 2025*

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI  
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,**

**Đại diện tổ chức**

*Organization representative*



**Nguyễn Chí Thành  
Tổng Giám đốc/CEO**





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền,  
P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I Năm 2025**

**Bộ báo cáo gồm:**

- *Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01 – CTCK)*
- *Báo cáo kết quả hoạt động (mẫu số B02 – CTCK)*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03b – CTCK)*
- *Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04 – CTCK)*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – CTCK)*

**Hà Nội, tháng 04 năm 2025**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025                | 01/01/2025                |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>15,166,614,012,782</b> | <b>13,935,073,119,222</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>                      | <b>110</b> |             | <b>15,125,137,304,977</b> | <b>13,893,134,378,908</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | A.7.1       | 659,996,992,625           | 680,759,314,148           |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 659,996,992,625           | 680,759,314,148           |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | -                         | -                         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | 7.3.1       | 8,804,564,294,901         | 8,144,359,839,930         |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113        | 7.3.3       | -                         | -                         |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 7.3.4       | 4,643,619,143,257         | 4,186,915,656,373         |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        | 7.3.2       | 775,899,798,300           | 612,635,941,500           |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             | -                         | -                         |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        |             | 151,525,193,212           | 275,448,793,675           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      | 7.5.1       | 67,174,895,000            | 171,106,530,000           |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      | 7.5.2       | 84,350,298,212            | 104,342,263,675           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | 84,350,298,212            | 104,342,263,675           |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | -                         | -                         |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 7,158,850,037             | 1,242,070,000             |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 7.5.5       | 497,625,901,411           | 498,761,210,182           |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             | -                         | -                         |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             | -                         | -                         |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | 7.5.6       | 92,225,924,300            | -                         |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             | (507,478,793,066)         | (506,988,446,900)         |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt; 136)</b>                 | <b>130</b> |             | <b>41,476,707,805</b>     | <b>41,938,740,314</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 38,511,143,096            | 38,408,998,880            |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        | A.7.7       | 167,329,438               | 57,959,681                |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | A.7.8       | 2,698,629,250             | 3,369,453,232             |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | -                         | 2,750,000                 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             | 200,500                   | 173,000                   |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 | 136        |             | -                         | -                         |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             | 99,405,521                | 99,405,521                |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             | -                         | -                         |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             | -                         | -                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>91,332,681,882</b>     | <b>92,616,645,331</b>     |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211        |             | -                         | -                         |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             | -                         | -                         |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      |             | -                         | -                         |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2      |             | -                         | -                         |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3      |             | -                         | -                         |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                               | 212.4      |             | -                         | -                         |



| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025                | 01/01/2025                |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>32,036,270,721</b>     | <b>29,871,928,911</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | A.7.10      | 12,459,612,663            | 8,957,254,968             |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 51,789,043,456            | 47,006,353,456            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |             | (39,329,430,793)          | (38,049,098,488)          |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |             | -                         | -                         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             | -                         | -                         |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             | -                         | -                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | A.7.11      | 19,576,658,058            | 20,914,673,943            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 50,621,975,987            | 50,421,975,987            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (31,045,317,929)          | (29,507,302,044)          |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             | -                         | -                         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             | -                         | -                         |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             | -                         | -                         |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | <b>2,679,303,760</b>      | <b>2,679,303,760</b>      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>56,617,107,401</b>     | <b>60,065,412,660</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | 22,798,495,060            | 22,767,745,060            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | A.7.8       | 3,818,612,341             | 7,297,667,600             |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |             | -                         | -                         |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A.7.9       | 20,000,000,000            | 20,000,000,000            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | 10,000,000,000            | 10,000,000,000            |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>15,257,946,694,664</b> | <b>14,027,689,764,553</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |             | <b>3,620,765,012,991</b>  | <b>2,816,524,554,168</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>3,504,279,295,143</b>  | <b>2,725,781,171,831</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        |             | 3,034,000,000,000         | 2,141,000,000,000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        | A.7.37      | 3,034,000,000,000         | 2,141,000,000,000         |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 313        |             | -                         | -                         |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |             | -                         | -                         |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ      | 315        |             | -                         | -                         |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        | A.7.38      | -                         | -                         |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |             | -                         | -                         |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |             | 49,000,000                | 125,170,000               |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |             | -                         | -                         |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        | A.7.34      | 298,066,096,726           | 298,493,134,227           |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |             | 2,567,810,606             | 1,960,727,273             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        |             | 47,237,445,101            | 100,967,212,960           |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |             | 7,104,626,849             | 54,545,236,491            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |             | 2,743,087,117             | 2,594,168,617             |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | A.7.32      | 33,765,844,500            | 32,755,011,157            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |             | -                         | -                         |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |             | -                         | -                         |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        | A.7.35      | 16,164,000                | 16,164,000                |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | A.7.35      | 12,211,172,578            | 7,834,844,859             |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |             | -                         | -                         |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |             | 66,518,047,666            | 85,489,502,247            |
| 20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ       | 332        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |             | <b>116,485,717,848</b>    | <b>90,743,382,337</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn          | 341        |             | -                         | -                         |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |             | -                         | -                         |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn               | 343        |             | -                         | -                         |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |             | -                         | -                         |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |             | -                         | -                         |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        | A.7.38      | -                         | -                         |



| Chỉ tiêu                                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025                | 01/01/2025                |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 5. Phải trả người bán dài hạn                                    | 347        |             | -                         | -                         |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                              | 348        |             | -                         | -                         |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                                      | 349        | A.7.32      | -                         | -                         |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                                       | 350        |             | -                         | -                         |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                              | 351        |             | -                         | -                         |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                 | 352        |             | 25,000,000                | 25,000,000                |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                    | 353        |             | -                         | -                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                    | 354        |             | -                         | -                         |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                                        | 355        |             | -                         | -                         |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                              | 356        |             | 116,460,717,848           | 90,718,382,337            |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                         | 357        |             | -                         | -                         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>                       | <b>400</b> |             | <b>11,637,181,681,673</b> | <b>11,211,165,210,385</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b> |             | <b>11,637,181,681,673</b> | <b>11,211,165,210,385</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 8,853,320,430,800         | 8,853,320,430,800         |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411.1      |             | 8,131,567,480,000         | 8,131,567,480,000         |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                        | 411.1a     |             | 8,131,567,480,000         | 8,131,567,480,000         |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                               | 411.1b     |             | -                         | -                         |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                        | 411.2      |             | 721,752,950,800           | 721,752,950,800           |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn             | 411.3      |             | -                         | -                         |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                                     | 411.4      |             | -                         | -                         |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                            | 411.5      |             | -                         | -                         |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý               | 412        |             | 66,574,989,080            | (96,688,867,720)          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 413        |             | -                         | -                         |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                | 414        |             | 77,136,777,489            | 77,136,777,489            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                    | 415        |             | -                         | -                         |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 416        |             | -                         | -                         |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                      | 417        | A.7.43      | 2,640,149,484,304         | 2,377,396,869,816         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             | 417.1      |             | 2,174,306,612,914         | 2,014,523,340,470         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    | 417.2      |             | 465,842,871,390           | 362,873,529,346           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                            | <b>420</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>15,257,946,694,664</b> | <b>14,027,689,764,553</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025        | 01/01/2025        |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A                                                                | B     |             | 1                 | 2                 |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>       |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001   |             |                   |                   |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                  | 002   |             | 1,500,000,000     | 1,500,000,000     |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                         | 003   |             | 6,903,330,000     | 6,903,330,000     |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004   |             | 62,305,803,043    | 62,305,803,043    |
| 5. Ngoại tệ các loại                                             | 005   |             |                   |                   |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                        | 006   |             | 813,156,748       | 813,156,748       |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                  | 007   |             | -                 | -                 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008   |             | 3,924,810,860,000 | 3,749,196,220,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng               | 008.1 |             | 2,742,437,860,000 | 2,428,596,220,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                       | 008.2 |             | -                 | -                 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                            | 008.3 |             | 1,159,300,000,000 | 1,221,700,000,000 |



| Chỉ tiêu                                                                                      | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                       | 008.4 |             | -                  | -                  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                           | 008.5 |             | 23,073,000,000     | 98,900,000,000     |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                              | 008.6 |             | -                  | -                  |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay                                                 | 008.7 |             | -                  | -                  |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                             | 009   |             | 58,943,280,000     | 169,007,640,000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                 | 009.1 |             | 58,943,280,000     | 169,007,640,000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng               | 009.2 |             | -                  | -                  |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                              | 009.3 |             | -                  | -                  |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                  | 009.4 |             | -                  | -                  |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                         | 010   |             | 42,820,000,000     | 171,039,000,000    |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                              | 011   |             | -                  | -                  |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                            | 012   |             | 242,580,610,000    | 250,435,452,500    |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                               | 013   |             | -                  | -                  |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>             |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                        | 021   |             | 92,115,166,260,000 | 99,128,457,320,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                            | 021.1 |             | 75,660,826,860,000 | 85,034,537,710,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                    | 021.2 |             | 1,580,296,480,000  | 1,903,369,480,000  |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                         | 021.3 |             | 5,301,376,090,000  | 4,584,161,920,000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                       | 021.4 |             | 9,360,407,480,000  | 7,485,753,430,000  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                           | 021.5 |             | 212,259,350,000    | 120,634,780,000    |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                              | 021.6 |             | -                  | -                  |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                       | 022   |             | 1,507,500,430,000  | 782,324,390,000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                 | 022.1 |             | 808,364,680,000    | 110,652,170,000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng               | 022.2 |             | 699,135,750,000    | 671,672,220,000    |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                              | 022.3 |             | -                  | -                  |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                  | 022.4 |             | -                  | -                  |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                    | 023   |             | 182,884,990,000    | 110,062,030,000    |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư                                         | 024a  |             |                    |                    |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                       | 024b  |             |                    |                    |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                          | 025   |             |                    |                    |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                    | 026   |             | 789,446,962,583    | 719,318,035,298    |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán                                              | 027   | A.7.39      | 444,627,347,631    | 493,252,007,646    |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 027.1 |             | 444,627,347,631    | 493,252,007,646    |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 |             | -                  | -                  |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                   | 028   | A.7.39      | 344,707,627,160    | 225,988,523,360    |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                      | 029   | A.7.39      | -                  | -                  |



| Chỉ tiêu                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025      | 01/01/2025      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước          | 029.1 |             | -               | -               |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 |             | -               | -               |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                           | 030   | A.7.39      | 111,987,792     | 77,504,292      |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý    | 031   | A.7.41      | 789,334,974,791 | 719,240,531,006 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước                                                       | 031.1 |             | 787,847,749,022 | 717,722,354,058 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài                                                       | 031.2 |             | 1,487,225,769   | 1,518,176,948   |
| 10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                | 033   |             | -               | -               |
| 11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính               | 034   |             | -               | -               |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                | 035   |             | 111,987,792     | 77,504,292      |

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

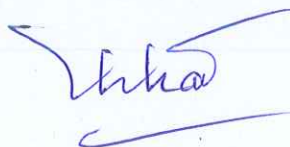
Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thủy



Phạm Thị Thanh Hảo



Nguyễn Chí Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý I Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                               | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                        |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>01</b> | <b>325,686,083,810</b>             | <b>443,875,769,888</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>02</b> | <b>29,332,257,531</b>              | <b>35,648,656,090</b>    |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 03        | 2,818,348,190                      | 1,942,177,682            |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 04        | 490,346,166                        | 22,823,006,472           |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                         | 05        | -                                  | -                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 06        | 26,571,795,542                     | 11,477,808,575           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 07        | (548,232,367)                      | (594,336,639)            |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 08        | -                                  | -                        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 09        | -                                  | -                        |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b> | <b>(34,403,943,007)</b>            | <b>(30,577,769,136)</b>  |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11        | (34,403,943,007)                   | (30,577,769,136)         |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        | -                                  | -                        |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay                                                                | 13        | -                                  | -                        |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14        | -                                  | -                        |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        | -                                  | -                        |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> | <b>(94,307,734,548)</b>            | <b>(173,335,676,812)</b> |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19        | (94,307,734,548)                   | (173,335,676,812)        |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        | -                                  | -                        |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        | -                                  | -                        |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b> | <b>(1,135,634,527,676)</b>         | <b>(658,187,135,286)</b> |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                                        | 31        | (531,492,777,416)                  | (96,865,421,299)         |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                              | 32        | -                                  | -                        |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                                        | 33        | (456,703,486,884)                  | (593,353,129,245)        |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34        | -                                  | -                        |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                  | 35        | 103,931,635,000                    | -                        |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                           | 36        | 19,991,965,463                     | 35,887,139,401           |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                        | 37        | 1,742,392,104                      | 217,489,072,924          |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                                        | 38        | -                                  | -                        |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                             | 39        | (92,225,951,800)                   | (269,683,278)            |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                         | 40        | (242,263,973)                      | (42,436,905,521)         |



|                                                                                    |            |                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41         | (970,810,492)            | 1,284,960,171            |
| - Tăng (giảm) Chi phí trả trước                                                    | 42         | 4,149,879,241            | 3,511,143,098            |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                 | 43         | (88,738,718,624)         | (22,832,616,385)         |
| - Lãi vay đã trả                                                                   | 44         | (24,590,151,707)         | (11,756,181,179)         |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45         | (6,343,817,538)          | (202,524,552,469)        |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46         | 148,918,500              | 159,394,340              |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47         | (2,182,183,046)          | (7,721,898,519)          |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              | 48         | (47,440,609,642)         | (6,236,062,375)          |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                   | 49         | -                        | -                        |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              | 50         | 4,300,157,719            | 93,418,917,873           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 51         | -                        | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 52         | (18,968,704,581)         | (25,941,312,823)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b>  | <b>(909,327,863,890)</b> | <b>(382,576,155,256)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |            |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác                   | 61         | (4,982,690,000)          | (1,244,000,000)          |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         | 548,232,367              | 594,336,639              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  | <b>(4,434,457,633)</b>   | <b>(649,663,361)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |            |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 71         | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                 | 72         | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay gốc                                                                    | 73         | 3,948,000,000,000        | 750,000,000,000          |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                | 73.1       | -                        | -                        |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                 | 73.2       | 3,948,000,000,000        | 750,000,000,000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | 74         | (3,055,000,000,000)      | (796,000,000,000)        |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                    | 74.1       | -                        | -                        |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                     | 74.2       | -                        | -                        |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                  | 74.3       | (3,055,000,000,000)      | (796,000,000,000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                              | 75         | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 76         | -                        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  | <b>893,000,000,000</b>   | <b>(46,000,000,000)</b>  |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                           | <b>90</b>  | <b>(20,762,321,523)</b>  | <b>(429,225,818,617)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                |            |                          |                          |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                         | 102        | 680,759,314,148          | 851,889,363,555          |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                                            | 102.1      | 680,759,314,148          | 851,889,363,555          |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 102.2      | -                        | -                        |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 102.3      | -                        | -                        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> | <b>659,996,992,625</b>   | <b>422,663,544,938</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                        | 104        | 659,996,992,625          | 422,663,544,938          |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                                            | 104.1      | 659,996,992,625          | 422,663,544,938          |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 104.2      | -                        | -                        |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 104.4      | -                        | -                        |



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                  |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 1         | 54,720,874,602,031                 | 30,084,373,494,954       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 2         | (52,982,512,318,230)               | (44,135,519,308,534)     |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 7         | (1,666,737,064,961)                | 14,636,751,056,342       |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 | 9         | (1,530,775,055)                    | (3,586,369,512)          |
| 10. Thu lãi giao dịch chứng khoán                                                | 10        |                                    |                          |
| 11. Chi lãi giao dịch chứng khoán                                                | 11        |                                    |                          |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 12        | 741,278,888,801                    | 2,257,168,158,734        |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 13        | (741,244,405,301)                  | (3,699,373,018,938)      |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> | <b>70,128,927,285</b>              | <b>(860,185,986,954)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              |           |                                    |                          |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 30        | 719,318,035,298                    | 2,180,185,981,782        |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 31        | 719,318,035,298                    | 2,180,185,981,782        |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  | 32        | 493,252,007,646                    | 430,005,857,813          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 34        | 225,988,523,360                    | 299,996,852,016          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 35        | -                                  | -                        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 36        | 77,504,292                         | 1,450,183,271,953        |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           | -                                  | -                        |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 37        | -                                  | -                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 38        | -                                  | -                        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            |           |                                    |                          |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 40        | 789,446,962,583                    | 1,319,999,994,828        |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 41        | 789,446,962,583                    | 1,319,999,994,828        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        | 444,627,347,631                    | 527,026,989,049          |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           | -                                  | -                        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 44        | 344,707,627,160                    | 784,994,594,030          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 45        | -                                  | -                        |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 46        | 111,987,792                        | 7,978,411,749            |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           | -                                  | -                        |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 47        | -                                  | -                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 48        | -                                  | -                        |

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hảo



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Chí Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**Quý I Năm 2025**

Unit: VND

| Chi tiêu                                                                                                                              | Mã số | TM     | Năm nay          |                   | Năm trước        |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|                                                                                                                                       |       |        | Quý I            | Lũy kế từ đầu năm | Quý I            | Lũy kế từ đầu năm |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                         |       |        |                  |                   |                  |                   |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                   | 01    |        | 369,246,035,204  | 369,246,035,204   | 368,714,891,049  | 368,714,891,049   |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                | 01.1  | 7.45.1 | 240,598,268,095  | 240,598,268,095   | 152,937,758,076  | 152,937,758,076   |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                             | 01.2  |        | 94,307,734,548   | 94,307,734,548    | 173,335,676,812  | 173,335,676,812   |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                              | 01.3  | 7.45.3 | 34,340,032,561   | 34,340,032,561    | 42,441,456,161   | 42,441,456,161    |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                           | 02    |        | 455,479,452      | 455,479,452       | -                | -                 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                             | 03    |        | 127,992,709,499  | 127,992,709,499   | 120,461,257,745  | 120,461,257,745   |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               | 04    |        | -                | -                 | -                | -                 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                   | 05    |        | -                | -                 | -                | -                 |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán                                                                                                   | 06    |        | 52,037,960,052   | 52,037,960,052    | 67,873,959,914   | 67,873,959,914    |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                 | 07    |        | 540,000,000      | 540,000,000       | -                | -                 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                    | 08    |        | 5,367,622,771    | 5,367,622,771     | 1,291,163,328    | 1,291,163,328     |
| 1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán                                                                                                     | 09    |        | 3,616,370,565    | 3,616,370,565     | 3,735,326,407    | 3,735,326,407     |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                            | 10    |        | 2,155,340,909    | 2,155,340,909     | 2,301,136,363    | 2,301,136,363     |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                         | 11    |        | 117,289,188      | 117,289,188       | 187,066,258      | 187,066,258       |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)                                                                                                | 20    |        | 561,528,807,640  | 561,528,807,640   | 564,564,801,064  | 564,564,801,064   |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                          |       |        |                  |                   |                  |                   |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                                                       | 21    |        | 120,635,986,487  | 120,635,986,487   | (26,135,984,166) | (26,135,984,166)  |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                       | 21.1  | 7.45.1 | 153,995,297,592  | 153,995,297,592   | 3,833,234,631    | 3,833,234,631     |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                             | 21.2  |        | (34,403,943,007) | (34,403,943,007)  | (30,577,769,136) | (30,577,769,136)  |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                  | 21.3  |        | 1,044,631,902    | 1,044,631,902     | 608,550,339      | 608,550,339       |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24    |        | 57,635,792       | 57,635,792        | 673,937,084      | 673,937,084       |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                       | 26    |        | 3,900,428,255    | 3,900,428,255     | 4,142,717,333    | 4,142,717,333     |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán                                                                                                     | 27    | B.7.47 | 45,253,099,802   | 45,253,099,802    | 57,861,058,372   | 57,861,058,372    |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                         | 28    | B.7.47 | 755,635,138      | 755,635,138       | 2,537,723,924    | 2,537,723,924     |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                      | 29    | B.7.47 | 2,290,972,603    | 2,290,972,603     | 4,014,694,898    | 4,014,694,898     |

66  
ÔNG  
PH  
IG K  
I G  
A N



| Chi tiêu                                                                      | Mã số      | TM     | Năm nay                |                        | Năm trước             |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               |            |        | Quý I                  | Lũy kế từ đầu năm      | Quý I                 | Lũy kế từ đầu năm     |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30         | B.7.47 | 2,895,405,349          | 2,895,405,349          | 2,770,056,300         | 2,770,056,300         |
| 2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                      | 31         | B.7.47 | 1,103,740,225          | 1,103,740,225          | 1,419,062,194         | 1,419,062,194         |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                | 32         | B.7.47 | 2,781,329,770          | 2,781,329,770          | 26,837,701,371        | 26,837,701,371        |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>                                | <b>40</b>  |        | <b>179,674,233,421</b> | <b>179,674,233,421</b> | <b>74,120,967,310</b> | <b>74,120,967,310</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |            |        |                        |                        |                       |                       |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42         |        | 548,232,367            | 548,232,367            | 594,336,639           | 594,336,639           |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| 3.4. Doanh thu khác                                                           | 44         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>                    | <b>50</b>  |        | <b>548,232,367</b>     | <b>548,232,367</b>     | <b>594,336,639</b>    | <b>594,336,639</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |            |        |                        |                        |                       |                       |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52         |        | 26,571,795,542         | 26,571,795,542         | 11,477,808,575        | 11,477,808,575        |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55         |        | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>                              | <b>60</b>  |        | <b>26,571,795,542</b>  | <b>26,571,795,542</b>  | <b>11,477,808,575</b> | <b>11,477,808,575</b> |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    |            |        |                        |                        |                       |                       |
|                                                                               | 61         | B.7.49 | -                      | -                      | -                     | -                     |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                |            |        |                        |                        |                       |                       |
|                                                                               | 62         | B.7.50 | 30,146,076,886         | 30,146,076,886         | 35,823,013,122        | 35,823,013,122        |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>                         |            |        |                        |                        |                       |                       |
|                                                                               | 70         |        | 325,684,934,158        | 325,684,934,158        | 443,737,348,696       | 443,737,348,696       |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |            |        |                        |                        |                       |                       |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71         |        | 1,149,653              | 1,149,653              | 138,421,192           | 138,421,192           |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72         |        | 1                      | 1                      | -                     | -                     |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b>  |        | <b>1,149,652</b>       | <b>1,149,652</b>       | <b>138,421,192</b>    | <b>138,421,192</b>    |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     |            |        |                        |                        |                       |                       |
|                                                                               | 90         |        | 325,686,083,810        | 325,686,083,810        | 443,875,769,888       | 443,875,769,888       |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                   | 91         |        | 196,974,406,255        | 196,974,406,255        | 239,962,323,940       | 239,962,323,940       |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 | 92         |        | 128,711,677,555        | 128,711,677,555        | 203,913,445,948       | 203,913,445,948       |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   | <b>100</b> |        | <b>62,933,469,322</b>  | <b>62,933,469,322</b>  | <b>87,572,153,978</b> | <b>87,572,153,978</b> |



| Chỉ tiêu                                                            | Mã số      | TM | Năm nay                |                        | Năm trước              |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     |            |    | Quý I                  | Lũy kế từ đầu năm      | Quý I                  | Lũy kế từ đầu năm      |
| 10.1.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành                                    | 100.1      |    | 37.191.133,811         | 37.191.133,811         | 46.789.464.788         | 46.789.464.788         |
| 10.2.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 100.2      |    | 25.742.335,511         | 25.742.335,511         | 40.782.689.190         | 40.782.689.190         |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>         | <b>200</b> |    | <b>262.752.614,488</b> | <b>262.752.614,488</b> | <b>356.303.615,910</b> | <b>356.303.615,910</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>              | <b>300</b> |    |                        |                        |                        |                        |
| 12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302        |    | 163.263.856,800        | 163.263.856,800        | 41.005.883,600         | 41.005.883,600         |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                      | <b>400</b> |    | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                 | <b>500</b> |    | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 501        |    | 323                    | 323                    | 438                    | 438                    |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 502        |    |                        |                        |                        |                        |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hảo

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Đ. P. 6 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Số dư đầu kỳ        |                    | Số tăng/ giảm trong kỳ |                 |                 |                | Số dư cuối kỳ       |                    |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|------------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------------|--------------------|
|                                                                   | Tại ngày 01/01/2024 |                    | Năm trước              |                 | Năm nay         |                | Tại ngày 31/03/2024 |                    |
|                                                                   | 1                   | 2                  | Tăng                   | 3               | Tăng            | Giảm           | 7                   | 8                  |
| A                                                                 |                     |                    |                        |                 | 5               | 6              |                     |                    |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                                       |                     |                    |                        |                 |                 |                |                     |                    |
| I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      | 8,853,320,430,800   | 8,853,320,430,800  | 0                      | 0               | 0               | 0              | 8,853,320,430,800   | 8,853,320,430,800  |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                       | 8,131,567,480,000   | 8,131,567,480,000  | -                      | -               | -               | -              | 8,131,567,480,000   | 8,131,567,480,000  |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                              | -                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                         | 721,752,950,800     | 721,752,950,800    | -                      | -               | -               | -              | 721,752,950,800     | 721,752,950,800    |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                             | -                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                                      | -                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                               | -                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                                         | 77,136,777,489      | 77,136,777,489     | -                      | -               | -               | -              | 77,136,777,489      | 77,136,777,489     |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     | 0                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý            | (48,728,904,420)    | (96,688,867,720)   | 32,150,883,600         | (8,855,000,000) | 192,500,536,800 | 29,236,680,000 | (7,723,020,820)     | 66,574,989,080     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     | -                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | -                   | -                  | -                      | -               | -               | -              | -                   | -                  |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                       | 1,381,782,440,749   | 2,377,396,869,816  | 356,303,615,910        | -               | 262,752,614,488 | -              | 1,738,086,056,659   | 2,640,149,484,304  |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                       | 1,089,116,102,205   | 2,014,523,340,470  | 193,172,859,152        | -               | 159,783,272,444 | -              | 1,282,288,961,357   | 2,174,306,612,914  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     | 292,666,338,544     | 362,873,529,346    | 163,130,756,758        | -               | 102,969,342,044 | -              | 455,797,095,302     | 465,842,871,390    |
| Tổng cộng                                                         | 10,263,510,744,618  | 11,211,165,210,385 | 388,454,499,510        | (8,855,000,000) | 455,253,151,288 | 29,236,680,000 | 10,660,820,244,128  | 11,637,181,681,673 |
| II. Thu nhập toàn diện khác                                       |                     |                    |                        |                 |                 |                |                     |                    |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | (48,728,904,420)    | (96,688,867,720)   | 32,150,883,600         | (8,855,000,000) | 192,500,536,800 | 29,236,680,000 | (7,723,020,820)     | 66,574,989,080     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025



*(Signature)*

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thủy

Phạm Thị Thanh Hảo

Nguyễn Chí Thành



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2025

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05 tháng 04 năm 2024.

#### 1.2 . Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Tên đơn vị:

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại  
TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại  
Đà Nẵng

Nơi thành lập và hoạt động:

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng  
Khởi, P.Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi, số 03 Lê Đình Lý, P. Vĩnh  
Trung, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

#### 1.3 . Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 đồng; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

#### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

#### **2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

##### **a) Ghi nhận ban đầu**

###### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

###### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### **b) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:**

###### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chí phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

###### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

##### **c) Nguyên tắc đánh giá lại các Tài sản Tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính.

**Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:**

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;



- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề gần nhất.
- Đối với chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá dựa trên tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 “Chênh lệch đánh giá lại” của Tài khoản 121 - “Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản “Giá mua” và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL” hoặc Tài khoản 63213 “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ, được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ” và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                            |             |
|--------------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                        | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải                      | 06 năm      |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế        | 04 - 05 năm |
| - Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

## 2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn



Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## 2.8 . c

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và Các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022

## 2.9 . Ch i

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10 . Th uê

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Lợi thế thương mại phát sinh khi nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:



Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, tổ chức tài chính, hoặc Các đối tượng vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với Công ty chứng khoán; phản ánh tình hình trái phiếu và thanh toán trái phiếu của Công ty với Các đối tượng cho vay theo quy định pháp luật hiện hành.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

### 2.14 . Doanh thu, thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

#### 2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

#### 2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

#### 2.17 . Các khoản thuế

##### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

#### 2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A.7.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Chỉ tiêu                                              | Tại ngày<br>31/03/2025 VND | Tại ngày<br>01/01/2025 VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 659,913,000,685            | 680,501,235,812            |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 83,991,940                 | 258,078,336                |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>659,996,992,625</b>     | <b>680,759,314,148</b>     |

**A.7.2 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch<br>từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Giá trị giao dịch thực<br>hiện từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa Công ty Chứng khoán</b> |                                                         |                                                                |
| - Cổ phiếu                        | 128,519,500                                             | 4,511,060,000,000                                              |
| - Trái phiếu                      | 87,511,509                                              | 21,313,810,000,000                                             |
| - Chứng khoán khác                | -                                                       | -                                                              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>216,031,009</b>                                      | <b>25,824,870,000,000</b>                                      |
| <b>b) Cửa nhà đầu tư</b>          |                                                         |                                                                |
| - Cổ phiếu                        | 1,638,989,180                                           | 32,066,500,000,000                                             |
| - Trái phiếu                      | 107,425,637                                             | 77,512,817,000,000                                             |
| - Chứng khoán khác                | 3,679,663                                               | 698,395,130,800                                                |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1,750,094,480</b>                                    | <b>110,277,712,130,800</b>                                     |

**A.7.3 . Các loại tài sản tài chính**

**7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản FVTPL                 | Tại ngày 31/03/2025      |                          | Tại ngày 01/01/2025      |                          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
| 1. Cổ phiếu niêm yết          | 4,685,789,607,899        | 5,086,581,238,930        | 3,528,018,109,031        | 3,804,138,160,250        |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết     | 464,259,577,136          | 401,501,796,935          | 464,253,421,753          | 401,506,472,347          |
| 3. Trái phiếu niêm yết        | 1,849,682,942,839        | 1,840,095,542,970        | 2,077,529,997,674        | 2,063,805,266,000        |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết   | 728,489,400,000          | 728,489,400,000          | 650,000,000,000          | 650,000,000,000          |
| 5. Chứng chỉ quỹ              | 10,000,000,000           | 9,896,316,066            | 10,000,000,000           | 9,982,719,333            |
| 6. Công cụ thị trường tiền tệ | 250,000,000,000          | 250,000,000,000          | 1,214,927,222,000        | 1,214,927,222,000        |
| 7. TSTC khác                  | 488,000,000,000          | 488,000,000,000          | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>8,476,221,527,874</b> | <b>8,804,564,294,901</b> | <b>7,944,728,750,458</b> | <b>8,144,359,839,930</b> |

**7.3.2 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

| Tài sản AFS                 | Tại ngày 31/03/2025    |                        | Tại ngày 01/01/2025    |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         |
| 1. Cổ phiếu niêm yết        | 475,238,748,169        | 775,899,798,300        | 475,238,748,169        | 612,635,941,500        |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết   | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu niêm yết      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu chưa niêm yết | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                 | <b>475,238,748,169</b> | <b>775,899,798,300</b> | <b>475,238,748,169</b> | <b>612,635,941,500</b> |

**7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu**

| Khoản cho vay và phải thu                        | Tại ngày 31/03/2025      |                          | Tại ngày 01/01/2025      |                          |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
| 1. Cho vay hoạt động Margin                      | 4,476,925,467,861        | 4,476,925,467,861        | 4,079,088,507,732        | 4,079,088,507,732        |
| 2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH | 166,693,675,396          | 166,693,675,396          | 107,827,148,641          | 107,827,148,641          |
| 3. Cho vay vì lỗi giao dịch                      | -                        | -                        | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4,643,619,143,257</b> | <b>4,643,619,143,257</b> | <b>4,186,915,656,373</b> | <b>4,186,915,656,373</b> |



7.3.5 . Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ

| Tại ngày 31/03/2025 |                            |                   |                    |                            |                   |                      |
|---------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|
| TT                  | Các loại tài sản tài chính | Giá mua           | Giá trị thị trường | Chênh lệch đánh giá kỳ này |                   | Giá trị đánh giá lại |
|                     |                            |                   |                    | Chênh lệch tăng            | Chênh lệch giảm   |                      |
| A                   | B                          | I                 | 2                  | 3                          | 4                 | 5                    |
| I                   | FVTPL                      | 8,476,221,527,874 | 8,804,564,294,901  | 674,773,457,826            | (346,430,690,799) | 8,804,564,294,901    |
| 1                   | Cổ phiếu                   | 5,150,049,185,035 | 5,488,083,035,865  | 674,089,991,046            | (336,056,140,216) | 5,488,083,035,865    |
|                     | GEX                        | 291,021,312,006   | 313,725,000,000    | 22,703,687,994             |                   | 313,725,000,000      |
|                     | FPT                        | 254,051,016,572   | 252,698,820,000    |                            | (1,352,196,572)   | 252,698,820,000      |
|                     | HPG                        | 132,804,706,351   | 131,610,000,000    |                            | (1,194,706,351)   | 131,610,000,000      |
|                     | TCB                        | 105,484,587,864   | 115,500,000,000    | 10,015,412,136             |                   | 115,500,000,000      |
|                     | CTG                        | 74,953,169,588    | 80,653,410,000     | 5,700,240,412              |                   | 80,653,410,000       |
|                     | Các cổ phiếu khác          | 4,291,734,392,654 | 4,593,895,805,865  | 635,670,650,504            | (333,509,237,293) | 4,593,895,805,865    |
| 2                   | Trái phiếu                 | 2,578,172,342,839 | 2,568,584,942,970  | 683,466,780                | (10,270,866,649)  | 2,568,584,942,970    |
| 3                   | Chứng chỉ quỹ              | 10,000,000,000    | 9,896,316,066      | -                          | (103,683,934,25)  | 9,896,316,066        |
| 4                   | Tiền gửi có kỳ hạn cố định | -                 | -                  | -                          | -                 | -                    |
| 5                   | Công cụ thị trường tiền tệ | 250,000,000,000   | 250,000,000,000    | -                          | -                 | 250,000,000,000      |
| 6                   | Tài sản tài chính khác     | 488,000,000,000   | 488,000,000,000    |                            |                   | 488,000,000,000      |
| II                  | AFS                        | 475,238,748,169   | 775,899,798,300    | 465,276,470,131            | (164,615,420,000) | 775,899,798,300      |
| I                   | Cổ phiếu                   | 475,238,748,169   | 775,899,798,300    | 465,276,470,131            | (164,615,420,000) | 775,899,798,300      |
|                     | SHB                        | 275,238,748,169   | 740,515,218,300    | 465,276,470,131            | -                 | 740,515,218,300      |
|                     | TCD                        | 200,000,000,000   | 35,384,580,000     |                            | (164,615,420,000) | 35,384,580,000       |
|                     | Cộng                       | 8,951,460,276,043 | 9,580,464,093,201  | 1,140,049,927,957          | (511,046,110,799) | 9,580,464,093,201    |

## A.7.5 . Các khoản phải thu

| 7.5.1 . | Các khoản phải thu                   | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | + Phải thu bán các tài sản tài chính | 67,174,895,000             | 171,106,530,000            |
|         | + Phải thu khác                      | 226,232                    | 300,000,000                |
|         | <b>Cộng</b>                          | <b>67,175,121,232</b>      | <b>171,406,530,000</b>     |

| 7.5.2 . | Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi  | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | + Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ | 84,350,298,212             | 104,342,263,675            |
|         | + Phải thu và dự thu khác                      | -                          | -                          |
|         | <b>Cộng</b>                                    | <b>84,350,298,212</b>      | <b>104,342,263,675</b>     |

| 7.5.4 . | Phải thu hoạt động Margin     | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | Phải thu gốc hoạt động Margin | 4,476,925,467,861          | 4,079,088,507,732          |
|         | <b>Cộng</b>                   | <b>4,476,925,467,861</b>   | <b>4,079,088,507,732</b>   |

| 7.5.5 . | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                 | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------|----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | + Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán          | 1,599,764,003              | 2,015,891,272              |
|         | + Phải thu hoạt động tư vấn                        | 3,815,922,315              | 5,634,838,982              |
|         | + Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán            | 7,531,888,770              | 6,432,153,605              |
|         | + Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá         | -                          | -                          |
|         | + Phải thu gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh     | 417,437,520,088            | 417,437,520,088            |
|         | + Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh     | 57,240,806,235             | 57,240,806,235             |
|         | + Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức       | 10,000,000,000             | 10,000,000,000             |
|         | + Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác | -                          | -                          |
|         | <b>Cộng</b>                                        | <b>497,625,901,411</b>     | <b>498,761,210,182</b>     |

| 7.5.6 . | Phải thu khác   | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------|-----------------|----------------------------|----------------------------|
|         | + Phải thu khác | 92,225,924,300             |                            |
|         | <b>Cộng</b>     | <b>92,225,924,300</b>      |                            |



Đơn vị tính: VND

**A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi**

| Loại phải thu khó đòi<br>phải lập dự phòng                      | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Quý I Năm 2025         |                          |                          |                        | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 |                             | Số đầu quý             | Số trích lập trong<br>kỳ | Số hoàn nhập<br>trong kỳ | Số cuối quý            |                        |
| Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn                                | 2,875,922,315               | 2,665,995,621          | 22,000,000               | 200,000,000              | 2,487,995,621          | 2,665,995,621          |
| Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp<br>tác kinh doanh | 474,678,326,322             | 396,436,547,903        | 1,094,370,519            | 1,398,238,640            | 396,132,679,782        | 395,792,816,592        |
| Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức                   | 10,000,000,000              | 10,000,000,000         |                          |                          | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| Dự phòng phải thu hoạt động Margin                              | 128,956,097,300             | 97,885,903,376         | 972,333,301              | 119,014                  | 98,858,117,663         | 98,529,634,687         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>616,510,345,937</b>      | <b>506,988,446,900</b> | <b>2,088,703,820</b>     | <b>1,598,357,654</b>     | <b>507,478,793,066</b> | <b>506,988,446,900</b> |

| A.7.7 . | Hàng tồn kho       | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|---------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | - Vật tư văn phòng | 51,815,438                 | 14,097,681                 |
|         | - Công cụ, dụng cụ | 115,514,000                | 43,862,000                 |
|         | <b>Cộng</b>        | <b>167,329,438</b>         | <b>57,959,681</b>          |

| A.7.8 . | Chi phí trả trước                                | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|---------|--------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn (&lt;1 năm)</b> | <b>2,698,629,250</b>       | <b>3,369,453,232</b>       |
|         | - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ            | -                          | -                          |
|         | - Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ              | 34,517,334                 | 51,165,333                 |
|         | - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 2,647,446,916              | 3,172,622,899              |
|         | <b>b. Chi phí trả trước dài hạn (&gt;1 năm)</b>  | <b>3,818,612,341</b>       | <b>7,297,667,600</b>       |
|         | - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ            | 1,796,706,928              | 1,967,716,523              |
|         | - Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ              | 1,335,884,254              | 1,884,288,862              |
|         | - Chi phí tư vấn chờ phân bổ                     | 362,733,219                | 362,733,219                |
|         | - Chi phí thuê nhà chờ phân bổ                   | -                          | -                          |
|         | - Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS               | -                          | 2,598,908,480              |
|         | - Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 323,287,940                | 484,020,516                |
|         | <b>Cộng</b>                                      | <b>6,517,241,591</b>       | <b>10,667,120,832</b>      |

| A.7.9 . | TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|---------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|         | Tiền nộp ban đầu               | 120,000,000                | 120,000,000                |
|         | Tiền nộp bổ sung               | 18,066,986,207             | 18,066,986,207             |
|         | Tiền lãi phân bổ trong năm     | 1,813,013,793              | 1,813,013,793              |
|         | <b>Cộng</b>                    | <b>20,000,000,000</b>      | <b>20,000,000,000</b>      |



## A.7.10 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCD hữu hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>          |                   |                                 |                           |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                             | 40,024,788,746    | 6,580,850,000                   | -                         | 400,714,710        | 47,006,353,456 |
| - Mua trong kỳ                           | 4,782,690,000     | -                               | -                         | -                  | 4,782,690,000  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                 | -                               | -                         | -                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                            | 44,807,478,746    | 6,580,850,000                   | -                         | 400,714,710        | 51,789,043,456 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                                 |                           |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                             | 31,751,788,391    | 5,896,595,387                   | -                         | 400,714,710        | 38,049,098,488 |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 1,145,903,553     | 134,428,752                     | -                         | -                  | 1,280,332,305  |
| - Tăng khác                              |                   |                                 |                           |                    |                |
| - Giảm khác                              |                   |                                 |                           |                    |                |
| Số dư cuối kỳ                            | 32,897,691,944    | 6,031,024,139                   | -                         | 400,714,710        | 39,329,430,793 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b> |                   |                                 |                           |                    |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 8,273,000,355     | 684,254,613                     | -                         | -                  | 8,957,254,968  |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 11,909,786,802    | 549,825,861                     | -                         | -                  | 12,459,612,663 |

## A.7.11 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                               | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm       | TSCD vô hình | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------|--------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCD vô hình</b>          |                 |                         |                |              |                |
| Số dư đầu kỳ                            | -               | -                       | 50,421,975,987 | -            | 50,421,975,987 |
| - Mua trong kỳ                          | -               | -                       | 200,000,000    | -            | 200,000,000    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -               | -                       | -              | -            | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | -               | -                       | 50,621,975,987 | -            | 50,621,975,987 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                 |                         |                |              |                |
| Số dư đầu kỳ                            | -               | -                       | 29,507,302,044 | -            | 29,507,302,044 |
| - Khấu hao trong kỳ                     | -               | -                       | 1,538,015,885  | -            | 1,538,015,885  |
| - Tăng khác                             |                 |                         |                |              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -               | -                       | -              | -            | -              |
| - Giảm khác                             |                 |                         |                |              | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | -               | -                       | 31,045,317,929 | -            | 31,045,317,929 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCD vô hình</b> |                 |                         |                |              |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                       | -               | -                       | 20,914,673,943 | -            | 20,914,673,943 |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | -               | -                       | 19,576,658,058 | -            | 19,576,658,058 |

**A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| STT | Tài sản tài chính                                 | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 2,742,437,860,000          | 2,428,596,220,000          |
| 2   | Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | -                          | -                          |
| 3   | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 1,159,300,000,000          | 1,221,700,000,000          |
| 4   | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | -                          | -                          |
| 5   | Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 23,073,000,000             | 98,900,000,000             |
| 6   | Tài sản tài chính chờ cho vay                     | -                          | -                          |
|     | <b>Cộng</b>                                       | <b>3,924,810,860,000</b>   | <b>3,749,196,220,000</b>   |

**A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

| STT | Tài sản tài chính                                                          | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 58,943,280,000             | 169,007,640,000            |
|     | <b>Cộng</b>                                                                | <b>58,943,280,000</b>      | <b>169,007,640,000</b>     |

**A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

| STT | Tài sản tài chính        | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính chờ về | 42,820,000,000             | 171,039,000,000            |
|     | <b>Cộng</b>              | <b>42,820,000,000</b>      | <b>171,039,000,000</b>     |

**A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

| STT | Tài sản tài chính                              | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 242,580,610,000            | 250,435,452,500            |
|     | <b>Cộng</b>                                    | <b>242,580,610,000</b>     | <b>250,435,452,500</b>     |

**A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

| STT | Tài sản tài chính                                 | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 75,660,826,860,000         | 85,034,537,710,000         |
| 2   | Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1,580,296,480,000          | 1,903,369,480,000          |
| 3   | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 5,301,376,090,000          | 4,584,161,920,000          |
| 4   | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 9,360,407,480,000          | 7,485,753,430,000          |
| 5   | Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 212,259,350,000            | 120,634,780,000            |
| 6   | Tài sản tài chính chờ cho vay                     | -                          | -                          |
|     | <b>Cộng</b>                                       | <b>92,115,166,260,000</b>  | <b>99,128,457,320,000</b>  |

**A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

| STT | Tài sản tài chính                                                            | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 808,364,680,000            | 110,652,170,000            |
| 2   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 699,135,750,000            | 671,672,220,000            |
| 3   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                | -                          | -                          |
|     | <b>Cộng</b>                                                                  | <b>1,507,500,430,000</b>   | <b>782,324,390,000</b>     |

**A.7.22 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

| STT | Tài sản tài chính                       | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 182,884,990,000            | 110,062,030,000            |
|     | <b>Cộng</b>                             | <b>182,884,990,000</b>     | <b>110,062,030,000</b>     |



**A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư**

| STT | Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                        | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 432,007,375,918            | 480,525,129,336            |
| 1.1 | Nhà đầu tư trong nước                                                          | 430,520,150,149            | 479,007,156,638            |
| 1.2 | Nhà đầu tư nước ngoài                                                          | 1,487,225,769              | 1,517,972,698              |
| 2   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 344,707,627,160            | 225,988,523,360            |
| 3   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư             | -                          | -                          |
| 3.1 | Nhà đầu tư trong nước                                                          | -                          | -                          |
| 3.2 | Nhà đầu tư nước ngoài                                                          | -                          | -                          |
| 4   | Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh     | 12,619,971,713             | 12,726,878,310             |
|     | <b>Cộng</b>                                                                    | <b>789,334,974,791</b>     | <b>719,240,531,006</b>     |

**A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

| STT | Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                    | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 111,987,792                | 77,504,292                 |
|     | <b>Cộng</b>                                                       | <b>111,987,792</b>         | <b>77,504,292</b>          |

**A.7.28 .**

| STT | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam | 49,000,000                 | 125,170,000                |
| 2   | Phải trả tổ chức, cá nhân khác                 | -                          | -                          |
|     | <b>Cộng</b>                                    | <b>49,000,000</b>          | <b>125,170,000</b>         |

**A.7.29 .**

| STT | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                            | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư          | 111,987,792                | 77,504,292                 |
| 2   | Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | 691,620,716                | 691,620,716                |
|     | <b>Cộng</b>                                                       | <b>803,608,508</b>         | <b>769,125,008</b>         |

**A.7.30 .**

| STT | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Thuế Thu nhập doanh nghiệp          | 37,191,133,811             | 88,738,718,624             |
| 2   | Thuế Thu nhập cá nhân               | 9,988,292,323              | 11,952,564,257             |
| 3   | Thuế Giá trị gia tăng               | 5,200,457                  | 240,105,650                |
| 4   | Thuế nhà thầu                       | 52,818,510                 | 35,824,429                 |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>47,237,445,101</b>      | <b>100,967,212,960</b>     |

**A.7.32 .**

| STT | Chi phí phải trả                   | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Trích trước - Chi phí lãi vay      | 13,462,634,981             | 11,480,991,146             |
| 4   | Trích trước - Chi phí quản lý CTCK | 20,303,209,519             | 21,274,020,011             |
|     | <b>Cộng</b>                        | <b>33,765,844,500</b>      | <b>32,755,011,157</b>      |

|          |     |                             |                            |                            |
|----------|-----|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| A.7.34 . | STT | Phải trả người bán          | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|          | 1   | Phải trả người bán ngắn hạn | 298,066,096,726            | 298,493,134,227            |
|          | 2   | Phải trả người bán dài hạn  | -                          | -                          |
|          |     | <b>Cộng</b>                 | <b>298,066,096,726</b>     | <b>298,493,134,227</b>     |

|          |     |                                   |                            |                            |
|----------|-----|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| A.7.35 . | STT | Phải trả, phải nộp khác           | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|          | 1   | Tài sản thừa chờ xử lý            | -                          | -                          |
|          | 2   | Kinh phí công đoàn                | 2,743,087,117              | 2,594,168,617              |
|          | 3   | Bảo hiểm xã hội                   | -                          | -                          |
|          | 4   | Bảo hiểm y tế                     | -                          | -                          |
|          | 5   | Bảo hiểm thất nghiệp              | -                          | -                          |
|          | 6   | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,252,336,578             | 7,876,008,859              |
|          |     | <b>Cộng</b>                       | <b>14,995,423,695</b>      | <b>10,470,177,476</b>      |



**A.7.37 . Vay và nợ ngắn hạn**

| Loại vay ngắn hạn            | Lãi suất vay | Số dư đầu năm            | Số tăng trong kỳ         | Số giảm trong kỳ         | Số dư cuối kỳ            |
|------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vay ngân hàng              | 3.9%-6%      | 2.141,000,000,000        | 3,948,000,000,000        | 3,055,000,000,000        | 3,034,000,000,000        |
| Chi tiết:                    |              |                          |                          |                          |                          |
| + VPB                        |              | 500,000,000,000          | 850,000,000,000          | 500,000,000,000          | 850,000,000,000          |
| + BIDV                       |              | 245,000,000,000          | 490,000,000,000          | 245,000,000,000          | 490,000,000,000          |
| + VCB                        |              | 150,000,000,000          | 90,000,000,000           | 240,000,000,000          | -                        |
| + SHB                        |              | 400,000,000,000          | 198,000,000,000          | 500,000,000,000          | 98,000,000,000           |
| + Ngân hàng khác             |              | 846,000,000,000          | 2,320,000,000,000        | 1,570,000,000,000        | 1,596,000,000,000        |
| - Vay của đối tượng khác     |              |                          |                          |                          |                          |
| - Các loại Vay ngắn hạn khác |              |                          |                          |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                  |              | <b>2,141,000,000,000</b> | <b>3,948,000,000,000</b> | <b>3,055,000,000,000</b> | <b>3,034,000,000,000</b> |

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

| STT      | Loại phải trả                                                                                                        | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> | <b>444,627,347,631</b>     | <b>493,252,007,646</b>     |
| 1.1      | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                            | 443,140,121,862            | 491,733,830,698            |
| 1.2      | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                            | 1,487,225,769              | 1,518,176,948              |
| <b>3</b> | <b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>                   | <b>344,707,627,160</b>     | <b>225,988,523,360</b>     |
| 3.1      | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                            | 344,707,627,160            | 225,988,523,360            |
| 3.2      | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                            | -                          | -                          |
| <b>4</b> | <b>Phải trả khác của Nhà đầu tư</b>                                                                                  | <b>111,987,792</b>         | <b>77,504,292</b>          |
| 4.1      | Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                            | 111,987,792                | 77,504,292                 |
| 4.2      | Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                            | -                          | -                          |
|          | <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>789,446,962,583</b>     | <b>719,318,035,298</b>     |

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

| STT | Các khoản phải trả                | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Phải trả phí môi giới chứng khoán | 1,576,018,196              | 789,894,323                |
| 2   | Phải trả phí lưu ký chứng khoán   | 7,531,888,770              | 6,432,153,605              |
| 3   | Phải trả phí tư vấn đầu tư        | -                          | -                          |
|     | <b>Cộng</b>                       | <b>9,107,906,966</b>       | <b>7,222,047,928</b>       |



**A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

| STT      | Các khoản phải trả                                           | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|          | <b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>                             | <b>4,542,157,969,508</b>   | <b>4,165,828,260,531</b>   |
| <b>1</b> | <b>Phải trả gốc margin</b>                                   | <b>4,476,925,467,861</b>   | <b>4,079,088,507,732</b>   |
|          | - Nhà đầu tư trong nước                                      | 4,476,925,467,861          | 4,079,088,507,732          |
|          | - Nhà đầu tư nước ngoài                                      | -                          | -                          |
| <b>2</b> | <b>Phải trả lãi margin</b>                                   | <b>65,232,501,647</b>      | <b>86,739,752,799</b>      |
|          | - Nhà đầu tư trong nước                                      | 65,232,501,647             | 86,739,752,799             |
|          | - Nhà đầu tư nước ngoài                                      | -                          | -                          |
|          | <b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>     | <b>166,693,675,396</b>     | <b>107,827,148,641</b>     |
| <b>3</b> | <b>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b> | <b>166,693,675,396</b>     | <b>107,827,148,641</b>     |
|          | - Nhà đầu tư trong nước                                      | 166,693,675,396            | 107,827,148,641            |
|          | - Nhà đầu tư nước ngoài                                      | -                          | -                          |
| <b>4</b> | <b>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
|          | - Nhà đầu tư trong nước                                      | -                          | -                          |
|          | - Nhà đầu tư nước ngoài                                      | -                          | -                          |
|          | <b>Cộng</b>                                                  | <b>4,708,851,644,904</b>   | <b>4,273,655,409,172</b>   |

**A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối**

| STT | Lợi nhuận chưa phân phối              | Tại ngày 31/03/2025<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2025<br>VNĐ |
|-----|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 2,174,306,612,914          | 2,014,523,340,470          |
| 2   | Lợi nhuận chưa thực hiện              | 465,842,871,390            | 362,873,529,346            |
|     | <b>Cộng</b>                           | <b>2,640,149,484,304</b>   | <b>2,377,396,869,816</b>   |

(\*) . Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

| 1. Tài sản cố định thuê ngoài |                      | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT                           | - Chi tiết theo nhóm |                            |                            |
|                               | Cộng                 |                            |                            |

| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ |                      | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT                             | - Chi tiết theo nhóm | 1,500,000,000              | 1,500,000,000              |
|                                 | Cộng                 | 1,500,000,000              | 1,500,000,000              |

| 3. Tài sản nhận thế chấp |                                            | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT                      | - Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp | 6,903,330,000              | 6,903,330,000              |
|                          | Cộng                                       | 6,903,330,000              | 6,903,330,000              |

| 6. Cổ phiếu đang lưu hành |                                                            | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT                       | - Chi tiết theo<br>. Loại <= 1 năm;<br>. Loại > hơn 1 năm. | 813,156,748                | 813,156,748                |
|                           | Cộng                                                       | 813,156,748                | 813,156,748                |

| 8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD |                                                            | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT                                    | - Chi tiết theo<br>. Loại <= 1 năm;<br>. Loại > hơn 1 năm. | 3,924,810,860,000          | 3,749,196,220,000          |
|                                        | Cộng                                                       | 3,924,810,860,000          | 3,749,196,220,000          |

| 12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK |                                                            | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| STT                                                | - Chi tiết theo<br>. Loại <= 1 năm;<br>. Loại > hơn 1 năm. | 242,580,610,000            | 250,435,452,500            |
|                                                    | Cộng                                                       | 242,580,610,000            | 250,435,452,500            |

| 14. Tiền gửi của Nhà đầu tư |                                                                                          | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                             | Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán:                               |                            |                            |
|                             | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;        | 786,852,671,910            | 714,623,397,371            |
|                             | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư                                              |                            |                            |
|                             | - Tiền gửi của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai | 2,594,290,673              | 469,463,792,7              |
|                             | Cộng                                                                                     | 789,446,962,583            | 719,318,035,298            |

| 15. Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư |                       | Tại ngày 31/03/2025<br>VND | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1                                                                     | Nhà đầu tư trong nước | 344,707,627,160            | 225,988,523,360            |
| 2                                                                     | Nhà đầu tư nước ngoài | -                          | -                          |
|                                                                       | Cộng                  | 344,707,627,160            | 225,988,523,360            |



B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện  
 B.7.45. Thu nhập  
 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán          | Giá vốn                   | Lãi/(lỗ) bán Quý I<br>Năm 2025 | Lãi/(lỗ) bán Quý I<br>Năm 2024 |
|-----|----------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| A   | B                          | 1                 | 3                         | 4                         | 5=3-4                          | 7                              |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết          | 43,596,500        | 1.713.206,080,000         | 1,640,073,590,749         | 73,132,489,251                 | 82,929,299,385                 |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết     | -                 | -                         | 0                         | -                              | 31,296,000,000                 |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết   | 48,235,452        | 11,309,320,184,142        | 11,305,281,561,250        | 4,038,622,892                  | 33,393,328,370                 |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm yết   | 4,942,700         | 1,034,935,880,000         | 1,034,000,000,000         | 935,880,000                    | -                              |
| 5   | Công cụ thị trường tiền tệ | 1,520             | 4,423,423,200,360         | 4,414,927,222,000         | 8,495,978,360                  | 1,485,895,690                  |
| 6   | Chứng chỉ quỹ              | -                 | -                         | -                         | -                              | -                              |
|     | <b>Tổng cộng</b>           | <b>96,776,172</b> | <b>18,480,885,344,502</b> | <b>18,394,282,373,999</b> | <b>86,602,970,503</b>          | <b>149,104,523,445</b>         |

7.45.3 . **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS**

| STT | Cổ tức và tiền lãi phát sinh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----|------------------------------|------------------------|------------------------|
| a   | Từ tài sản tài chính FVTPL:  | 34,340,032,561         | 42,441,456,161         |
| b   | Từ tài sản tài chính HTM:    | 455,479,452            | -                      |
| c   | Từ Các khoản cho vay:        | 127,992,709,499        | 120,461,257,745        |
| d   | Từ AFS:                      | -                      | -                      |
|     | <b>Cộng</b>                  | <b>162,788,221,512</b> | <b>162,902,713,906</b> |

B.7.46 . **Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính  | Quý I Năm 2025     |                    | Quý I Năm 2024     |
|-----|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|     |                                     | Kỳ này             | Lũy kế đến cuối kỳ |                    |
| 1   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | -                  | -                  | -                  |
| 4   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 548,232,367        | 548,232,367        | 594,336,639        |
| 5   | Doanh thu hoạt động tài chính khác  | -                  | -                  | -                  |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>548,232,367</b> | <b>548,232,367</b> | <b>594,336,639</b> |

B.7.47 . **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí                                                                    | Quý I Năm 2025        |                       | Quý I Năm 2024        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                 | Kỳ này                | Lũy kế đến cuối kỳ    |                       |
| 1   | Chi phí nghiệp vụ môi giới                                                      | 45,253,099,802        | 45,253,099,802        | 57,861,058,372        |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                        | 755,635,138           | 755,635,138           | 2,537,723,924         |
| 3   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                     | 2,290,972,603         | 2,290,972,603         | 4,014,694,898         |
| 4   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                            | 2,895,405,349         | 2,895,405,349         | 2,770,056,300         |
| 5   | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                              | 1,103,740,225         | 1,103,740,225         | 1,419,062,194         |
| 6   | Chi phí các dịch vụ tài chính khác                                              | 11.000                | 11.000                | -                     |
| 10  | Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 2,781,318,770         | 2,781,318,769         | 26,837,701,371        |
|     | <b>Cộng</b>                                                                     | <b>55,080,182,887</b> | <b>55,080,182,886</b> | <b>95,440,297,059</b> |

B.7.48 . **Chi phí tài chính**

| STT | Loại chi phí tài chính        | Quý I Năm 2025        |                       | Quý I Năm 2024        |
|-----|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                               | Kỳ này                | Lũy kế đến cuối kỳ    |                       |
| 1   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | -                     | -                     | -                     |
| 2   | Chi phí lãi vay               | 26,571,795,542        | 26,571,795,542        | 11,477,808,575        |
|     | <b>Cộng</b>                   | <b>26,571,795,542</b> | <b>26,571,795,542</b> | <b>11,477,808,575</b> |



**B.7.50 Chi phí quản lý CTCK**

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK                  | Quý I Năm 2025        |                       | Quý I Năm 2024        |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                            | Kỳ này                | Lũy kế đến cuối kỳ    |                       |
| 1   | Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 14,221,057,151        | 14,221,057,151        | 24,502,345,796        |
| 2   | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                     | 685,250,545           | 685,250,545           | 601,330,441           |
| 3   | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp   | -                     | -                     | -                     |
| 4   | Chi phí vật tư văn phòng                   | 187,022,499           | 187,022,499           | 94,991,055            |
| 5   | Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 263,711,662           | 263,711,662           | 151,318,144           |
| 6   | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT               | 730,419,197           | 730,419,197           | 1,311,506,702         |
| 7   | Chi phí thuế, phí và lệ phí                | 90,748,056            | 90,748,056            | 17,627,405            |
| 8   | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng     | -                     | -                     | -                     |
| 9   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 2,804,810,369         | 2,804,810,369         | 3,027,638,319         |
| 10  | Chi phí khác                               | 11,163,057,407        | 11,163,057,407        | 6,116,255,260         |
|     | <b>Cộng</b>                                | <b>30,146,076,886</b> | <b>30,146,076,886</b> | <b>35,823,013,122</b> |

**B.7.51 Thu nhập khác**

| STT | Chi tiết thu nhập khác                   | Quý I Năm 2025   |                    | Quý I Năm 2024     |
|-----|------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
|     |                                          | Kỳ này           | Lũy kế đến cuối kỳ |                    |
| 1   | Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ | -                | -                  | -                  |
| 2   | Thu nhập khác                            | 1,149,653        | 1,149,653          | 138,421,192        |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>1,149,653</b> | <b>1,149,653</b>   | <b>138,421,192</b> |

**B.7.52 Chi phí khác**

| STT | Chi tiết chi phí khác                   | Quý I Năm 2025 |                    | Quý I Năm 2024 |
|-----|-----------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|
|     |                                         | Kỳ này         | Lũy kế đến cuối kỳ |                |
| 1   | Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | -              | -                  | -              |
| 2   | Chi phí khác                            | 1              | 1                  | -              |
|     | <b>Cộng</b>                             | <b>1</b>       | <b>1</b>           | <b>-</b>       |

**B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN                                                                                  | Quý I Năm 2025    |                    | Quý I Năm 2024    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|     |                                                                                                             | Kỳ này            | Lũy kế đến cuối kỳ |                   |
| 1   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                           | 325,686,083,810   | 325,686,083,810    | 443,875,769,888   |
| 2   | Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (139,730,414,755) | (139,730,414,755)  | (209,928,445,948) |
|     | - Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)                                                        | 1,392,722,000     | 1,392,722,000      |                   |
|     | - Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác                                                                         | -                 | -                  | -                 |
|     | - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)                            | 141,123,136,755   | 141,123,136,755    | 209,928,445,948   |
|     | - Chuyển lỗ các năm trước                                                                                   |                   | -                  |                   |
| 3   | Tổng lợi nhuận tính thuế                                                                                    | 185,955,669,055   | 185,955,669,055    | 233,947,323,940   |
| 4   | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                        | 20%               | 20%                | 20%               |
| 5   | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                                                                             | 37,191,133,811    | 37,191,133,811     | 46,789,464,788    |

- C . Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
D . Thuyết minh về Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

E . Những thông tin khác

- Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.  
Thông tin về các bên liên quan:

| STT | Các bên liên quan                             | Mối quan hệ                                                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               | Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, đồng thời là Phó chủ tịch HĐQT của NH TMCP Sài Gòn Hà Nội         |
| 2   | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic | Ông Nguyễn Chí Thành - Tổng giám đốc của Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội, đồng thời là Phó chủ tịch HĐQT của Công ty CP dược phẩm dược liệu Pharmedic |

Giao dịch với các bên liên quan

| STT | Nội dung giao dịch                            | Tại ngày<br>31/03/2025 VNĐ | Tại ngày 01/01/2025 VNĐ |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| I   | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               |                            |                         |
| 1   | Đầu tư cổ phiếu                               | 275,238,748,169            | 275,238,748,169         |
| 2   | Đầu tư trái phiếu                             | 423,707,515,183            | 913,632,764,846         |
| II  | Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic |                            |                         |
| 1   | Đầu tư cổ phiếu                               | 79,460,167,837             | 79,460,167,837          |

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hảo



Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Chí Thành